

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương, dưới đây gọi tắt là “Công ty”, hân hạnh trình bày bản báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

1. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong năm 2017 và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>
Ông Đoàn Minh Quang	Chủ tịch
Ông Bùi Văn Phương	Thành viên
Bà Võ Thị Định	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>
Ông Bùi Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Chiêu	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>
Bà Phạm Thị Băng Trang	Trưởng ban
Ông Trần Thắng Vinh	Thành viên
Bà Đinh Thị Bích Danh	Thành viên

2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>
Ông Đoàn Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Bùi Văn Phương	Tổng Giám đốc

3. Trụ sở hoạt động

Trụ sở chính đặt tại Khu phố 2, Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

4. Các hoạt động kinh doanh chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Chăn nuôi khác;
- Trồng cây điều;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Khai thác gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn mủ cao su, hạt điều, phân bón, giống cây trồng, vật nuôi (heo, gà);
- Chăn nuôi lợn;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

5. Đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện trong báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 26.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Tại ngày 05/01/2018, Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - TNHH MTV, cổ đông lớn đại diện cho vốn Nhà nước tại Công ty, đã hoàn tất thủ tục bán 3.206.509 cổ phiếu tương đương với 30% số lượng cổ phiếu đang lưu hành nhằm mục đích thoái vốn Nhà nước. Số lượng cổ phiếu do Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - TNHH MTV nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là 3.743.327 cổ phiếu tương đương 35,03% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

7. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm của niên độ kết thúc cùng, phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cho đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



BÙI VĂN PHƯƠNG



Số: 119/BCKT-2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương, dưới đây gọi tắt là “Công ty”, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2018, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh VII.2 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính rằng, tại ngày 05/01/2018, Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - TNHH MTV, cổ đông lớn đại diện cho vốn Nhà nước tại Công ty, đã hoàn tất thủ tục bán 3.206.509 cổ phiếu tương đương với 30% số lượng cổ phiếu đang lưu hành nhằm mục đích thoái vốn Nhà nước. Số lượng cổ phiếu do Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - TNHH MTV nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là 3.743.327 cổ phiếu tương đương 35,03% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT

KT. Giám đốc

Phó Giám đốc



ĐINH TÂN TƯỜNG

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 0175-2018-107-1

Kiểm toán viên

ĐINH THỊ HỒNG QUẾ

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2114-2018-107-1

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.537.015.163	40.813.516.643
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	5.836.484.410	7.904.343.823
1.	Tiền	111		2.836.484.410	1.500.081.323
2.	Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	6.404.262.500
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.403.810.698	12.064.518.443
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(V.2)	3.176.108.693	3.150.838.701
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(V.3)	7.971.338.027	794.586.408
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	(V.4)	10.256.363.978	8.119.093.334
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		15.570.587.470	17.230.260.537
1.	Hàng tồn kho	141	(V.5)	15.570.587.470	17.230.260.537
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.726.132.585	3.614.393.840
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.6)	64.067.900	118.043.007
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.662.064.685	3.452.905.835
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(V.11)	-	43.444.998
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		148.630.673.257	147.173.581.813
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		3.630.000.000	3.630.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216	(V.4)	3.630.000.000	3.630.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		102.278.575.003	73.550.348.764
1. Tài sản cố định hữu hình		221	(V.7)	102.278.575.003	73.550.348.764
- Nguyên giá		222		124.461.791.563	87.967.170.278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(22.183.216.560)	(14.416.821.514)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
- Nguyên giá		225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227		-	-
- Nguyên giá		228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		-	-
III. Bất động sản đầu tư		230		-	-
1. Nguyên giá		231		-	-
2. Hao mòn lũy kế (*)		232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		38.462.093.415	65.317.020.410
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	(V.8)	38.462.093.415	65.317.020.410
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con		251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác		260		4.260.004.839	4.676.212.639
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	(V.6)	4.260.004.839	4.676.212.639
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác		268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		194.167.688.420	187.987.098.456

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		89.376.814.008	81.129.468.453
I. Nợ ngắn hạn		310		31.886.978.145	31.201.399.015
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	(V.9)	564.992.779	1.800.959.795
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	(V.10)	-	442.162.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	(V.11)	5.847.782.738	4.654.590.708
4. Phải trả người lao động		314		1.274.378.715	702.951.975
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	(V.12)	401.173.021	401.173.020
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	(V.13)	10.751.534.363	10.754.987.988
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	(V.14)	12.450.000.000	11.400.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	(V.15)	597.116.529	1.044.573.529
13. Quỹ bình ổn giá		323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		57.489.835.863	49.928.069.438
1. Phải trả người bán dài hạn		331	(V.9)	473.064.123	551.908.143
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332	(V.10)	21.820.000.000	21.820.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn		333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác		337	(V.13)	8.160.000.000	4.320.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	(V.14)	27.036.771.740	23.236.161.295
9. Trái phiếu chuyển đổi		339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104.790.874.412	106.857.630.003
I. Vốn chủ sở hữu	410	(V.16)	104.790.874.412	106.857.630.003
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		106.883.630.000	106.883.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		106.883.630.000	106.883.630.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(26.000.000)	(26.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	3
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.066.755.588)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(2.066.755.588)	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		194.167.688.420	187.987.098.456

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





TRƯƠNG THỊ THÙY LINH

QUÁCH THẾ VƯƠNG

BÙI VĂN PHƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	73.247.087.872	34.173.873.753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(VI.1)	73.247.087.872	34.173.873.753
4. Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	67.696.273.821	30.450.932.716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.550.814.051	3.722.941.037
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.3)	21.327.797	161.619.090
7. Chi phí tài chính	22	(VI.4)	1.587.727.804	592.198.160
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.587.727.804	579.214.996
8. Chi phí bán hàng	25	(VI.5)	3.000.000	100.329.970
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(VI.6)	6.879.650.713	3.093.704.767
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.898.236.669)	98.327.230
11. Thu nhập khác	31	(VI.7)	1.103.106.081	24.705.000
12. Chi phí khác	32	(VI.8)	271.625.000	84.042.174
13. Lợi nhuận khác	40		831.481.081	(59.337.174)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.066.755.588)	38.990.056
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	29.318.258
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.066.755.588)	9.671.798
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(VI.9)	(193)	-

Người lập biểu



TRƯƠNG THỊ THÙY LINH

Kế toán trưởng



QUÁCH THẾ VƯƠNG

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2018



Tổng Giám đốc



BÙI VĂN PHƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016
1		2	3	4	5
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(2.066.755.588)	38.990.056
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	(V.7)	7.819.163.466	2.986.927.101
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(VI.3,7)	(160.470.875)	(101.619.090)
-	Chi phí lãi vay	06	(VI.4)	1.587.727.804	579.214.996
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.179.664.807	3.503.513.063
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.494.256.110)	2.992.746.573
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.659.673.067	(2.184.522.660)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(66.489.632)	(3.329.770.396)
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12		470.182.907	1.258.034.872
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(1.587.727.804)	(632.039.745)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(V.11)	(29.318.258)	(87.400.925)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.340.000.000	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.847.457.000)	(37.189.284.104)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.624.271.977	(35.668.723.322)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10.199.819.632)	(7.846.092.402)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		646.500.000	195.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.577.797	141.756.764
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.542.741.835)	(7.509.335.638)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(26.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	(V.14)	26.550.610.445	9.282.993.655
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(V.14)	(21.700.000.000)	(1.800.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.850.610.445	7.456.993.655
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.067.859.413)	(35.721.065.305)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	(V.1)	7.904.343.823	43.625.409.128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	(V.1)	5.836.484.410	7.904.343.823

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc








TRƯƠNG THỊ THÙY LINH

QUÁCH THẾ VƯƠNG

BÙI VĂN PHƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương, cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH Một Thành viên Lâm Nghiệp Bình Dương, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3701815415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 15/12/2010, thay đổi lần thứ 04 ngày 03/08/2016.

Vốn điều lệ: 106.883.630.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 10.688.363. Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Người đại diện theo pháp luật:

- Ông Đoàn Minh Quang – Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Bùi Văn Phương – Tổng Giám đốc

Trụ sở chính đặt tại Khu phố 2, Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Nông lâm nghiệp.

3. Hoạt động kinh doanh chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Chăn nuôi khác;
- Trồng cây điều;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Khai thác gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn mủ cao su, hạt điều, phân bón, giống cây trồng, vật nuôi (heo, gà);
- Chăn nuôi lợn;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ tài chính

Niên độ tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền: bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Thực tế đích danh.

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận

Giá trị của tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao: Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	07 – 12 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	19 – 20 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 06 năm

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014 để cổ phần hóa Công ty, được phê duyệt bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 12/04/2016. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm, kể từ khi Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 15% trên thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ sản phẩm cây điều (hạt) và của cây cao su (nước); thu nhập từ việc bán cây keo Lai, cây keo lá tràm, cây dầu, cây dầu – xà cừ, cây sao đen; thu nhập từ việc đầu tư chuồng trại, lực lượng lao động, ... để thực hiện hoạt động gia công chăn nuôi gà.

Đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất phổ thông là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền	2.836.484.410	1.500.081.323
Tiền mặt	123.078.285	171.793.886
Tiền gửi ngân hàng	2.713.406.125	1.328.287.437
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	6.404.262.500
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	3.000.000.000	6.404.262.500
Cộng	5.836.484.410	7.904.343.823

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH SX-TM-DV Anh Quang	1.267.373.488	1.431.730.033
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH MTV	-	80.742.450
Công ty CP Cao su Phước Hòa	50.260.035	127.880.175
Công ty TNHH SX-TM Toàn Năng	527.451.595	932.918.615
Công ty TNHH Emivest Việt Nam	-	219.967.428
Các khách hàng khác	1.331.023.575	357.600.000
Cộng	3.176.108.693	3.150.838.701

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyễn Thế Phương	213.400.000	147.306.408
Trần Kim Phụng	-	300.000.000
Công ty TNHH Kim Đồng Khánh	7.211.880.832	-
Nguyễn Sơn Hải	91.500.027	-
Trần Thanh Thúy	-	100.000.000
Công ty TNHH TM & DV Đồng Gia	-	100.000.000
Các nhà cung cấp khác	454.557.168	147.280.000
Cộng	7.971.338.027	794.586.408

4. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác	10.256.363.978	8.119.093.334
Quỹ đầu tư phát triển, quỹ phúc lợi và chi phí quản lý phải thu trong giao khoán đất	1.336.752.598	809.278.259
Phải thu tiền thuê đất	8.761.807.621	6.633.724.888
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	10.750.000	21.200.646
Thuế thu nhập cá nhân	20.596.155	-
Phải thu khác	457.604	1.540.541
Tạm ứng	126.000.000	653.349.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác	3.630.000.000	3.630.000.000
Ký quỹ dài hạn	3.630.000.000 (*)	3.630.000.000
Cộng	13.886.363.978	11.749.093.334

(*) Khoản ký quỹ dài hạn cho ông Nguyễn Văn Dũng để thuê vườn cây cao su 33 ha trong 10 năm theo Hợp đồng kinh tế số 52/HĐKT-CT ngày 01/06/2015.

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	316.260.361	194.522.115
Công cụ, dụng cụ	69.647.200	54.420.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.184.679.909	16.927.516.422
Hàng hóa	-	53.802.000
Cộng	15.570.587.470	17.230.260.537

6. Chi phí trả trước

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	118.043.007	311.003.435	(364.978.542)	64.067.900
Chi phí trả trước dài hạn	945.644.106	1.848.437.974	(825.048.782)	1.969.033.298
Giá trị lợi thuế kinh doanh	3.730.568.533	-	(1.439.596.992)	2.290.971.541
Cộng	4.794.255.646	2.159.441.409	(2.629.624.316)	4.324.072.739

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Thẻ hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật	TSCĐ khác	TSCĐ phục vụ phúc lợi	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số đầu năm	71.129.170.321	2.449.593.065	3.937.765.144	29.750.000	9.969.240.499	339.927.364	111.723.885	87.967.170.278
Tăng trong năm	732.326.297	393.036.364	338.299.000	-	35.591.084.966	-	-	37.054.746.627
Trao đổi tài sản	410.000.000	-	-	-	-	-	-	410.000.000
XDCB hoàn thành	322.326.297	393.036.364	-	-	35.591.084.966	-	-	36.306.447.627
Mua sắm mới	-	-	338.299.000	-	-	-	-	338.299.000
Giảm trong năm	160.000.000	-	-	-	400.125.342	-	-	560.125.342
Trao đổi tài sản	160.000.000	-	-	-	-	-	-	160.000.000
Thanh lý	-	-	-	-	400.125.342	-	-	400.125.342
Số cuối năm	71.701.496.618	2.842.629.429	4.276.064.144	29.750.000	45.160.200.123	339.927.364	111.723.885	124.461.791.563
Hết khấu hao còn sử dụng	825.346.219	-	372.727.273	-	-	-	111.723.885	1.309.797.377
Chờ thanh lý	65.952.000	-	-	-	-	-	-	65.952.000
Đang thể chấp	28.364.725.059	-	-	-	38.515.103.550	-	-	66.879.828.609
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số đầu năm	10.502.946.804	578.536.895	2.462.825.141	23.779.900	489.618.217	247.390.672	111.723.885	14.416.821.514
Tăng trong năm	5.218.884.454	395.837.088	639.039.231	1.905.348	1.518.238.613	45.258.732	-	7.819.163.466
Khấu hao trong năm	5.218.884.454	395.837.088	639.039.231	1.905.348	1.518.238.613	45.258.732	-	7.819.163.466
Giảm trong năm	25.295.238	-	-	-	27.473.182	-	-	52.768.420
Trao đổi tài sản	25.295.238	-	-	-	-	-	-	25.295.238
Thanh lý	-	-	-	-	27.473.182	-	-	27.473.182
Số cuối năm	15.696.536.020	974.373.983	3.101.864.372	25.685.248	1.980.383.648	292.649.404	111.723.885	22.183.216.560
Chờ thanh lý	65.952.000	-	-	-	-	-	-	65.952.000
Đang thể chấp	4.622.110.733	-	-	-	1.578.709.080	-	-	6.200.819.813
Giá trị còn lại								
Số đầu năm	60.626.223.517	1.871.056.170	1.474.940.003	5.970.100	9.479.622.282	92.536.692	-	73.550.348.764
Số cuối năm	56.004.960.598	1.868.255.446	1.174.199.772	4.064.752	43.179.816.475	47.277.960	-	102.278.575.003
Đang thể chấp	23.742.614.326	-	-	-	36.936.394.470	-	-	60.679.008.796

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tình hình tăng giảm Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Tại ngày 01/01/2017	Tăng do đầu tư, mua sắm	Kết chuyển tăng tài sản	Tại ngày 31/12/2017
Xây dựng cơ bản	65.317.020.410	9.789.819.632	(36.644.746.627)	38.462.093.415
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	561.956.500	(561.956.500)	-
Cộng	65.317.020.410	10.351.776.132	(37.206.703.127)	38.462.093.415

Chi tiết Chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng đối tượng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vườn cây cao cao	1.183.780.047	1.124.110.014
Vườn cây cao su	16.985.029.441 (*)	49.343.259.313
Vườn điều	10.171.128.645	8.199.505.020
Vườn mủ trôm	124.893.768	123.762.918
Vườn tầm vông	925.452.449	883.266.804
Vườn tiêu	145.157.618	141.881.521
Vườn cây ăn trái	7.517.048.965	4.296.030.665
Vườn cây dầu	297.960.132	280.720.866
Trại heo	874.647.804	648.919.942
Trại gà	152.429.091	-
Xây dựng cơ bản	84.565.455	275.563.347
Cộng	38.462.093.415	65.317.020.410

(*) Giá trị Vườn cây cao su đang được thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016.

9. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	564.992.779	1.800.959.795
Các cá nhân bán mủ cao su	-	981.937.188
Đào Văn Cường	84.816.000	-
Nguyễn Thế Phương	78.844.020	78.844.020
CN Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Dịch vụ Phúc Thịnh – Trạm Xăng dầu Phước Vĩnh	119.827.060	65.473.240
Bùi Văn Hải	-	129.076.347
Công ty TNHH ĐT & XD An Hưng Trí	122.845.900	404.146.000
Các nhà cung cấp khác	158.659.799	141.483.000
Phải trả người bán dài hạn	473.064.123	551.908.143
Nguyễn Thế Phương	473.064.123 (*)	551.908.143
Cộng	1.038.056.902	2.352.867.938

(*) Phải trả cho ông Nguyễn Thế Phương về chi phí đầu tư trồng rừng theo Hợp đồng thỏa thuận số 02/HĐTT.LT ngày 12/05/2006, giá trị khoản nợ được xác định căn cứ vào Biên bản bàn giao và xác định giá trị đầu tư từ năm thứ 01 đến năm thứ 07 rừng trồng vốn tự có ngày 12/05/2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	442.162.000
Phòng Quản lý Đô thị Huyện Phú Giáo	-	442.162.000
Người mua trả tiền trước dài hạn	21.820.000.000	21.820.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH MTV	21.820.000.000	21.820.000.000
Cộng	21.820.000.000	22.262.162.000

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế TNDN	29.318.258	-	(29.318.258)	-
Thuế TNCN	(43.444.998)	95.642.978	(12.429.895)	39.768.085
Thuế nhà đất	4.625.272.450	5.808.423.848	(4.625.681.645)	5.808.014.653
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	4.611.145.710	5.907.066.826	(4.670.429.798)	5.847.782.738

12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê trại heo chưa thực hiện	401.173.021	401.173.020
Cộng	401.173.021	401.173.020

13. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác	10.751.534.363	10.754.987.988
Phải trả quỹ phát triển sản xuất	9.409.335	17.893.769
Phải trả tiền thuế sử dụng đất của các hộ nhận khoán	69.697.421	106.986.058
Phải trả người lao động phần thuế TNCN	-	44.624.998
Phải trả Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ TNHH MTV	9.172.427.607	9.172.427.607
Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.500.000.000	1.400.000.000
Phải trả khác	-	13.055.556
Phải trả dài hạn khác	8.160.000.000	4.320.000.000
Nhận ký quỹ dài hạn	8.160.000.000	4.320.000.000
Cộng	18.911.534.363	15.074.987.988

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	7.400.000.000	4.000.000.000	23.236.161.295	34.636.161.295
Tiền vay nhận được	17.700.000.000	-	8.850.610.445	26.550.610.445
Tiền vay đã trả	(17.700.000.000)	(4.000.000.000)	-	(21.700.000.000)
Chuyển sang nợ đến hạn trả	-	5.050.000.000	(5.050.000.000)	-
Số cuối năm	7.400.000.000	5.050.000.000	27.036.771.740	39.486.771.740

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14.1. Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Huyện Phú Giáo Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 5505-LAV-201703326 ngày 30/07/2016:

- Hạn mức vay: 7.400.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trồng và khai thác rừng;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất: 7%/ năm;
- Tài sản đảm bảo: Hai trại chăn nuôi heo và công trình phụ trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 23/2017/TrCNHT-TamLap-Cty ngày 29/07/2017. Giá trị tài sản đảm bảo là 14.880.000.000 đồng.
- **Số dư tại ngày 31/12/2017 là 7.400.000.000 VND.**

14.2. Vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương theo các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng vay vốn ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp số 04/2015/HĐTD-TDH-UTNo ngày 11/06/2015 và các Phụ lục hợp đồng tín dụng số 04A, 04B, 04C, 04D kèm theo:

- Số tiền vay tối đa: 7.900.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị và xây dựng hệ thống chuồng trại và các công trình phụ trợ để chăn nuôi heo thịt;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất: 4,2%/năm. Lãi suất áp dụng kể từ ngày 01/8/2017 là 3,85%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp vườn cây cao su và quyền khai thác mủ cao su hàng năm của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016 và các Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14A, 14B, 14C kèm theo. Giá trị tài sản thế chấp là 117.738.860.000 đồng;
- **Số dư tại ngày 31/12/2017 là 5.000.000.000 VND**, trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2018 là 1.200.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng vay vốn ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp số 07/2015/HĐTD-TDH-UTNo ngày 03/08/2015 và các Phụ lục hợp đồng tín dụng số 07A, 07B, 07C, 07D, 07E kèm theo:

- Số tiền vay tối đa: 15.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị và xây dựng hệ thống chuồng trại và các công trình phụ trợ để chăn nuôi heo thịt;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất: 4,2%/năm. Lãi suất áp dụng kể từ ngày 01/8/2017 là 3,85%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp vườn cây cao su và quyền khai thác mủ cao su hàng năm của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016 và các Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14A, 14B, 14C kèm theo. Giá trị tài sản thế chấp là 117.738.860.000 đồng;
- **Số dư tại ngày 31/12/2017 là 11.000.000.000 VND**, trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2018 là 2.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Hợp đồng tín dụng Vay vốn ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp số 07/2016/HĐTD-TDH-UTNo ngày 27/07/2016 và Phụ lục số 07A kèm theo:

- Số tiền vay tối đa: 4.100.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư trồng 10 ha bưởi da xanh;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất: 3%/năm trong 12 tháng đầu tiên; sau 12 tháng lãi suất cho vay là 4,2%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp vườn cây cao su và quyền khai thác mỏ cao su hàng năm của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016 và các Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14A, 14B, 14C kèm theo. Giá trị tài sản thế chấp là 117.738.860.000 đồng;
- **Số dư tại ngày 31/12/2017 là 2.863.824.495 VND.**

Hợp đồng tín dụng Vay vốn ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp số 14/2016/HĐTD-TDH-UTNo ngày 21/09/2016:

- Số tiền vay tối đa: 6.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư trại gà quy mô 56.000 con;
- Thời hạn vay: 72 tháng;
- Lãi suất: 4,2%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp vườn cây cao su và quyền khai thác mỏ cao su hàng năm của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016 và các Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14A, 14B, 14C kèm theo. Giá trị tài sản thế chấp là 117.738.860.000 đồng;
- **Số dư tại ngày 31/12/2017 là 5.000.000.000 VND, trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2018 là 850.000.000 VND.**

Hợp đồng tín dụng Vay vốn ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp số 15/2017/HĐTD-TDH-UTNo ngày 08/06/2017 và Phụ lục số 15A kèm theo:

- Số tiền vay tối đa: 3.700.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư trồng 8,85 ha bưởi da xanh;
- Thời hạn vay: 60 tháng. Thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất: 3,85%/năm. Lãi suất trong thời gian ân hạn (12 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên) là 3%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp vườn cây cao su và quyền khai thác mỏ cao su hàng năm của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016 và các Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14A, 14B, 14C kèm theo. Giá trị tài sản thế chấp là 117.738.860.000 đồng;
- **Số dư tại ngày 31/12/2017 là 1.392.862.400 VND.**

Hợp đồng tín dụng Vay vốn ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp số 25/2017/HĐTD-TDH-UTNo ngày 14/09/2017:

- Số tiền vay tối đa: 20.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình trang trại chăn nuôi 10.000 heo thịt;

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Thời hạn vay: 84 tháng. Thời gian ân hạn là 09 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất: 3,85%/năm. Lãi suất trong thời gian ân hạn (09 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên) là 3%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp vườn cây cao su và quyền khai thác mỏ cao su hàng năm của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016 và các Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14A, 14B, 14C kèm theo. Giá trị tài sản thế chấp là 117.738.860.000 đồng;
- Số dư tại ngày 31/12/2017 là 6.830.084.845 VND, trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2018 là 1.000.000.000 VND.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập trong năm	Sử dụng trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	399.066.437	-	(137.407.000)	261.659.437
Quỹ phúc lợi	219.557.964	-	(69.300.000)	150.257.964
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	726.989	-	-	726.989
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	425.222.139	-	(240.750.000)	184.472.139
Cộng	1.044.573.529	-	(447.457.000)	597.116.529

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	106.883.630.000	-	-	-	106.883.630.000
Tăng trong năm trước	-	(26.000.000)	3	9.671.798	(16.328.199)
Giảm trong năm trước	-	-	-	(9.671.798)	(9.671.798)
Số dư cuối năm trước	106.883.630.000	(26.000.000)	3	-	106.857.630.003
Số dư đầu năm nay	106.883.630.000	(26.000.000)	3	-	106.857.630.003
Tăng trong năm nay	-	-	-	(2.066.755.588)	(2.066.755.588)
Giảm trong năm nay	-	-	(3)	-	(3)
Số dư cuối năm nay	106.883.630.000	(26.000.000)	-	(2.066.755.588)	104.790.874.412

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	106.857.630.000	-
Vốn góp tăng trong năm	-	106.883.630.000
Vốn góp giảm trong năm	-	(26.000.000)
Vốn góp tại ngày cuối năm	106.857.630.000	106.857.630.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.688.363	10.688.363
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.688.363	10.688.363
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.688.363</i>	<i>10.688.363</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.600	2.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.600</i>	<i>2.600</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.685.763	10.685.763
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.685.763</i>	<i>10.685.763</i>
Mệnh giá cổ phiếu: (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.247.087.872	34.173.873.753
Doanh thu bán hàng hóa	39.320.837.245	25.086.925.176
Doanh thu bán các thành phẩm	21.947.596.710	3.980.954.943
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.913.640.279	4.552.720.906
Doanh thu khác	65.013.638	553.272.728
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	73.247.087.872	34.173.873.753

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	39.957.227.292	24.650.008.188
Giá vốn bán các thành phẩm	20.220.074.419	2.642.643.124
Giá vốn dịch vụ	7.518.972.110	3.158.281.404
Cộng	67.696.273.821	30.450.932.716

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.327.797	161.619.090
Cộng	21.327.797	161.619.090

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.587.727.804	579.214.996
Chi phí đi vay	-	12.983.164
Cộng	1.587.727.804	592.198.160

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.000.000	-
Chi phí bằng tiền khác	-	100.329.970
Cộng	3.000.000	100.329.970

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.872.230.448	1.256.711.570
Chi phí vật liệu quản lý	-	3.226.364
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	3.150.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.086.973.632	428.844.954
Thuế, phí và lệ phí	63.993.472	6.514.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.393.199	83.890.873
Chi phí bằng tiền khác	2.729.059.962	1.311.365.212
Cộng	6.879.650.713	3.093.704.767

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ hàng hóa được tặng	-	24.705.000
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	139.143.078	-
Thu nhập từ bồi thường	21.012.000	-
Thu quỹ đầu tư phát triển, quỹ phúc lợi và chi phí quản lý trong giao khoán	942.951.003	-
Cộng	1.103.106.081	24.705.000

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	84.042.174
Chi ủng hộ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	271.625.000	-
Cộng	271.625.000	84.042.174

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.066.755.588)	9.671.798
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(9.671.798)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.066.755.588)	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.685.763	10.688.286
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(193)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	5.277.773.396	1.562.161.538
Chi phí nhân công	12.757.343.733	3.305.858.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.819.163.466	2.986.927.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.821.082.655	2.639.087.969
Chi phí bằng tiền khác	5.174.244.979	2.733.497.991
Cộng	36.849.608.229	13.227.532.709

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 04/08/2016 đến ngày 31/12/2016 (giai đoạn sau khi Công ty cổ phần hóa) đã được kiểm toán.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Tại ngày 05/01/2018, Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - TNHH MTV, cổ đông lớn đại diện cho vốn Nhà nước tại Công ty, đã hoàn tất thủ tục bán 3.206.509 cổ phiếu tương đương với 30% số lượng cổ phiếu đang lưu hành nhằm mục đích thoái vốn Nhà nước. Số lượng cổ phiếu do Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - TNHH MTV nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là 3.743.327 cổ phiếu tương đương 35,03% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG THỊ THÙY LINH

QUÁCH THẾ VƯƠNG

BÙI VĂN PHƯƠNG